

Day 3

Làm quen với cách phát âm và nhấn trọng âm trong câu

Bài thi IELTS Listening thường xuyên xuất hiện các câu hỏi yêu cầu cung cấp thông tin cụ thể về sự vật, sự việc, vì vậy bạn cần nghe cẩn thận và hiểu chính xác nội dung của những từ ghép gồm hai từ đơn trở lên. Ngoài ra, những từ chứa nội dung quan trọng trong câu thường được người nói nhấn mạnh, do đó ta cần chú ý đến cách phát âm của những từ ghép có hiện tượng nổi âm và trọng âm của câu để xác định từ khóa khi làm bài.

Course 1 Các hiện tượng biến âm khi nổi âm

(W1_D3) Course1.mp3

[Listen & Check]

You can get a map of the university campus from the **student centre**.

Bạn có thể lấy bản đồ khuôn viên trường từ hội sinh viên.

It took me a long time to **get over** my disappointment.

Tôi đã mất một thời gian dài để vượt qua nỗi thất vọng của mình.

Khi phát âm cụm **student centre**, ta sẽ nối giữa từ **student** và **centre** nên âm /t/ thứ 2 sẽ bị lược bỏ, cụm này sẽ được phát âm thành /'stju:dn'senta(r)/. Khi phát âm hai phụ âm liên tiếp và hai phụ âm này có vị trí đặt lưỡi tương tự nhau, ta sẽ lược bỏ phụ âm đứng trước. Ở ví dụ thứ hai, ta sẽ không phát âm từng từ trong cụm **get over** mà nối chúng thành một từ /getəʊvə(r)/. Đây là hiện tượng nổi âm kết hợp giữa phụ âm của từ đứng trước với nguyên âm của từ đứng sau để tạo thành một từ nổi âm.

Ví dụ về nổi âm

Âm được lược bỏ khi nối

his stereo [histeriəʊ] summer recruitment ['sʌmə'n'kru:tmənt] next train [nektrein]

Khi phát âm hai phụ âm liên tiếp nhau, phụ âm đứng trước sẽ được lược bỏ.

front desk [frændesk] field trip [fi:ltrip] next step [nekstep] health science [helstəns]

✦ Các phụ âm /t/ và /d/, /t/ và /s/ vì có vị trí đặt lưỡi khi phát âm giống nhau nên khi được nối âm với nhau, phụ âm đứng trước sẽ biến thành phụ âm câm.

Nối âm thành một từ

sign ^{up} [saɪnʌp] think ^{about} [θɪŋkə'baʊt] keep ^{up} [ki:pʌp] head ^{off} [hedɒf]

* Nếu phụ âm của từ đứng trước nối âm với nguyên âm của từ đứng sau, cụm từ được phát âm nghe như một từ.

EXERCISE

(W1_D3) Course1_Ex1-20.mp3

Nghe và viết chính tả.

- | | | | | | |
|----|-------|----|-------|----|-------|
| 01 | _____ | 02 | _____ | 03 | _____ |
| 04 | _____ | 05 | _____ | 06 | _____ |
| 07 | _____ | 08 | _____ | 09 | _____ |
| 10 | _____ | 11 | _____ | 12 | _____ |

Điền từ vào chỗ trống.

- 13 The _____ to travel is in the autumn.
- 14 I was having a _____ writing the literature review section.
- 15 The trash should be _____ on Mondays.
- 16 We should make a _____ soon.
- 17 Be careful not to _____ any logs on the path.
- 18 You can always _____ research materials online.
- 19 If there are no questions, let's _____.
- 20 It's important that co-workers _____ with each other.

Đáp án • Script • Dịch nghĩa p.240

Vocabulary

get over vượt qua trip over vấp ngã log [lɒg, lɔ:g] khúc gỗ call it a day dừng việc đang làm
get along with hòa thuận với

Course 2 Âm câm hoặc âm được phát âm nhẹ

(W1_D3) Course2.mp3

[Listen & Check]

I **haven't** been to England before. Tôi chưa từng đến Anh trước đây.

I **would've** chosen an easier topic if I were you.

Nếu là bạn, tôi sẽ chọn một chủ đề dễ hơn.

Khi trợ động từ **have** kết hợp với từ phủ định **not** hoặc những trợ động từ khuyết thiếu như **would** kết hợp với **have**, thì những từ như **not** và **have** thường được viết tắt.

Những từ viết tắt này thường được phát âm rất nhẹ, đôi khi người nghe không hề nghe thấy.

Viết tắt

1. Chủ ngữ + động từ be

I'm you're they're she's he's it's that's

2. Chủ ngữ + will

I'll you'll he'll she'll we'll they'll

3. Chủ ngữ + would/had

I'd you'd she'd he'd we'd they'd it'd

4. Chủ ngữ + has/have

she's he's it's I've you've we've they've

5. Trợ động từ + have

could've [kʊdəv] should've [ʃʊdəv] would've [wʊdəv] might've [maɪtəv]

6. Động từ be + từ phủ định

isn't ['ɪznt] aren't [ˌɑːrnt, ˌæːrnt] wasn't [wɒznt, ˌwɒznt]
weren't [wɜːrnt, ˌwɜːrnt]

7. Trợ động từ + từ phủ định

won't [wɒnt, ˌwɒnt] wouldn't [wʊdnt] shouldn't [ʃʊdnt]
couldn't [kʊdntv] mustn't [mʌsnt] haven't ['hævnt] hasn't ['hæznt]
can't [kænt, ˌkænt] don't [dənt] doesn't ['daznt] didn't ['dɪdnt]

8. Các trường hợp viết tắt khác

there's [ðɜːz, ˌðɜːz] let's [lets] here's

EXERCISE

(W1_D3) Course2_Ex1-12.mp3



Điền vào chỗ trống.

- 01 I think _____ be better for you to include more details.
- 02 _____ increased the price of oil.
- 03 Please _____ use these toilets until further notice.
- 04 Now, _____ talk about dolphins' behavioural characteristics.
- 05 Those shoes _____ the ones I ordered.
- 06 _____ arrive in London tomorrow night.
- 07 As they _____ keep working, they had to look for other solutions.
- 08 _____ the one you should talk to about the schedule.
- 09 _____ been reading this book for over a month.
- 10 The warranty _____ cover accidental damage.
- 11 _____ planning to move to Spain.
- 12 I _____ gone back to university last year, but I decided to keep working.

Đáp án • Script • Dịch nghĩa p.241

Vocabulary

behavioural [bi'heɪvjərəl] (thuộc về) cách cư xử characteristic [ˌkærəktə'rɪstɪk, ˌkærəktə'rɪstɪk] đặc trưng
accidental [ˌæksɪ'dentl] tình cờ

Week 1 Day 3 - Làm quen với cách phát âm và nhấn trọng âm trong câu 35

Course 3

Luyện nghe các từ mang nghĩa được nhấn mạnh

(W1_D3) Course3.mp3

[Listen & Check]

What sort of food do you like to **cook**? Bạn thích nấu loại thức ăn nào?

The tennis player **ran across the court**. Vận động viên quần vợt chạy ngang sân.

Trong ví dụ đầu tiên, ta có thể nghe rất rõ cụm từ nghi vấn **What sort** và động từ **cook**. Trong ví dụ thứ hai, ta nghe rõ được động từ **ran** và cụm trạng ngữ **across the court**. Những từ này được gọi là "từ mang nghĩa" (từ khóa), vì chứa nội dung chính cần truyền tải trong câu nên chúng sẽ được nhấn mạnh. Từ nội dung có thể là danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, từ để hỏi.

🔊 Các từ mang nghĩa được nhấn mạnh trong câu

1. Danh từ

We are going to the **beach** tomorrow. Ngày mai chúng tôi sẽ đi biển.

2. Động từ

They **sailed** from Europe to Asia. Họ giong buồm từ châu Âu đến châu Á.

3. Tính từ

The trees are very **tall**. Những cái cây này rất cao.

4. Trạng từ

The car was moving **very slowly**. Chiếc xe này di chuyển rất chậm chạp.

5. Từ để hỏi

Would you like to have some tea? Bạn muốn uống trà không?

EXERCISE

(W1_D3) Course3_Ex1-10.mp3

Điền từ vào chỗ trống.

- 01 Kazuo Ishiguro is _____ of the Nobel Prize in Literature _____.
- 02 We should _____ to the bus stop.
- 03 Did you _____ last night?
- 04 I am _____ at a school in London.
- 05 In the picture, he is _____ and _____.

Chọn câu dịch đúng với nội dung được nghe.

- 06 (A) Chiếc xe ô tô to đến nỗi không phù hợp cho mọi người sử dụng.
(B) Chiếc xe ô tô to tới độ có thể chở được tất cả mọi người.
- 07 (A) Không phải nói, tổ chức từ thiện rất biết ơn khoản quyên góp này.
(B) Tổ chức từ thiện đã không nói lời cảm ơn.
- 08 (A) Chúng tôi không có việc gì làm ngoài thu xếp hành lý cho chuyến đi chơi.
(B) Chúng tôi sẽ không thể làm gì nếu không thu xếp hành lý cho chuyến đi chơi.
- 09 (A) Không có ai ở thành phố bị ảnh hưởng bởi vụ mất điện.
(B) Không phải tất cả mọi người trong thành phố này đều bị ảnh hưởng bởi vụ mất điện.
- 10 (A) Chỉ có khoảng 20 người đã đến dự lễ khai trương cửa hàng.
(B) Ngoài dự kiến, có tới hơn 20 người đã đến dự lễ khai trương cửa hàng.

Đáp án • Script • Dịch nghĩa p.242

Vocabulary

walking stick gậy ba-toong needless to say hiển nhiên, không cần phải nói
charity ['tʃɪərəti] tổ chức từ thiện outage ['aʊtɪdʒ] mất điện

Course 4 Luyện nghe từ chức năng được phát âm nhẹ

(W1_D3) Course4.mp3

[Listen & Check]

My favourite restaurant **is in** this neighbourhood.

Nhà hàng ưa thích của tôi nằm ở khu này.

He was **one of the** best students in his class.

Anh ấy từng là một trong những sinh viên giỏi nhất lớp.

Trong ví dụ đầu tiên, **is in** được nối và phát âm thành /ɪzɪn/, trong ví dụ thứ hai **one of the** được đọc nối và phát âm thành [wʌndəvə]. Các từ **in**, **of** và **the** đóng vai trò giới từ hoặc mạo từ trong câu và được phát âm rất nhẹ, nhiều trường hợp chúng còn được nối âm thành một từ duy nhất. Những từ này được gọi là "từ chức năng", chúng không đóng vai trò quan trọng đối với nghĩa của câu và thường được phát âm rất nhẹ. Từ chức năng có thể là đại từ, giới từ, mạo từ, liên từ, trợ động từ,...

🔊 Từ chức năng được phát âm nhẹ và nối âm với từ khác như một từ

1. Đại từ nhân xưng **it, his, her, him, them, me, us**

Talking to children is the best way to **get them** to behave.

Trò chuyện với con cái là cách tốt nhất khiến chúng cư xử đúng đắn.

My friend said that we could **pay him** back later.

Bạn tôi nói rằng chúng tôi có thể trả lại tiền cho anh ấy sau.

➤ Đa phần âm /h/ trong những đại từ như **his, her,...** sẽ biến thành âm câm khi đọc nối âm.

2. Giới từ **of, in, at, with, on**

I saw **one of your** friends in the supermarket today.

Hôm nay, tớ nhìn thấy một trong những người bạn của cậu ở siêu thị này đấy.

3. Mạo từ **a(n), the**

My parents **brought a cat** home.

Bố mẹ tôi đã mang một con mèo về nhà.

4. Liên từ **and, but**

I want to go out tonight, **but** I have too much homework.

Tối nay tôi muốn đi chơi, nhưng tôi còn có quá nhiều bài tập về nhà.

5. Trợ động từ **would, could, can, will**

I **will** move to another city after I graduate.

Tôi sẽ chuyển đến thành phố khác sau khi tốt nghiệp.

➤ Hầu hết các trợ động từ sẽ được viết tắt khi kết hợp với chủ ngữ như: I'll, I'd.

EXERCISE

(W1_D3) Course4_Ex1-14.mp3

 Nghe và viết chính tả.

- 01 _____ 02 _____ 03 _____
04 _____ 05 _____ 06 _____

 Điền vào chỗ trống.

- 07 You will find some welcome snacks _____.
- 08 The unemployment rate was increasing _____.
- 09 She _____ been asleep.
- 10 _____ favourite authors has written a new book.
- 11 You have to _____ the badminton class online.
- 12 I have decided to _____ vacation day this summer.
- 13 I _____ delicious meal _____ Spanish restaurant last night.
- 14 _____ play the piano well, so he was _____ be part of the band.

Đáp án • Script • Dịch nghĩa p.242

Vocabulary

unemployment [ˌʌnɪmˈplɔɪmənt] thất nghiệp asleep [əˈslɪp] buồn ngủ